**Phụ lục I**

**Kết quả một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **Kế hoạch năm 2023** | **Dự kiến thực hiện năm 2023** | **Đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh 2010) | % | >9,0 | -8,25 | Không đạt |
| 2 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội/GRDP | % | >30 | 31,4 | Vượt |
| 3 | Thu ngân sách trên địa bàn | Tỷ đồng | 26.680 | 23.951 | Không đạt |
| *Trong đó thu nội địa* | *Tỷ đồng* | *20.880* | *20.880* | *Đạt* |
| 4 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới | xã | 130/194 | 130/193 | Đạt |
| *Trong đó số xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023*  | *xã* | *7* | *7* |
| 5 | Giảm số hộ nghèo | hộ | 3.000 | 4.080 | Vượt |
| 6 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 71 | 72,2 | Vượt |
| *Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ*  | % | *31* | *34,67* |
| 7 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) | % | <20,8  | 20,8 | Đạt |
| 8 | Số giường bệnh/vạn dân | Giường/vạn dân |  45,2 | 48,3 | Vượt |
| 9 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % |  96,1 | 96,1 | Đạt |
| 10 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 95,8 | 95,8 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch | % |  83 | 83 | Đạt |
| 12 | Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom | % |  98 | 98 | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 60,0 | 58,82 | Không đạt |
| 14 | Tỷ lệ công dân gọi nhập ngũ | % | 100 | 100 | Đạt |
| Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng  | % | 100 | 100 |
| Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện | % | >70 | 74,27 |
| 15 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn an toàn về an ninh, trật tự | % | >80 | 95,44 | Đạt |